

ĐỀ CUÔNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ 1

MÔN TIN HỌC LỚP 11

BÀI: KHÁI QUÁT VỀ HỆ ĐIỀU HÀNH

Câu 1. Hệ điều hành nào được phát triển từ mã nguồn mở và ra mắt lần đầu năm 1991?

- A. Windows B. Linux C. macOS D. Android

Câu 2. Hệ điều hành Windows được phát triển bởi công ty nào?

- A. Apple B. Microsoft C. Google D. IBM

Câu 3. Hệ điều hành là gì trong một hệ thống máy tính?

- A. Bộ vi xử lý B. Phần mềm điều khiển phần cứng
C. Ứng dụng D. Thiết bị ngoại vi

Câu 4. Hệ điều hành Android chủ yếu được sử dụng trên loại phần cứng nào?

- A. Máy tính cá nhân B. Máy tính xách tay
C. Thiết bị di động D. Máy tính bảng

Câu 5. Để chạy một ứng dụng trên một hệ điều hành, cần phải cài đặt gì?

- A. Bộ vi xử lý B. Hệ điều hành
C. Trình duyệt web D. Các phần mềm hỗ trợ

Câu 6. Để thực hiện các chức năng của một ứng dụng, hệ điều hành cung cấp cho nó các tài nguyên như:

- A. Bộ nhớ, xử lý, thiết bị ngoại vi
B. Giao diện người dùng, ổ cứng, trình duyệt web
C. Trình biên dịch, công cụ phân tích, bộ nhớ tạm
D. Bộ vi xử lý, phần mềm điều khiển phần cứng, hệ thống file

Câu 7. Phần cứng, hệ điều hành và phần mềm ứng dụng đóng vai trò quan trọng trong một hệ thống máy tính. Mối quan hệ giữa chúng có thể được mô tả như thế nào?

- A. Phần cứng là nền tảng vật lý, hệ điều hành là lớp trung gian và phần mềm ứng dụng là các chương trình chạy trên đó.
B. Phần cứng là giao diện người dùng, hệ điều hành là nền tảng và phần mềm ứng dụng là các chương trình chạy trên đó.
C. Phần cứng và phần mềm ứng dụng là các thành phần của hệ điều hành.
D. Phần cứng, hệ điều hành và phần mềm ứng dụng là các thành phần riêng biệt không liên quan đến nhau.

Câu 8. Hệ điều hành nào được phát triển dựa trên lõi Linux và được phổ biến trên các thiết bị di động?

- A. Windows B. macOS C. Linux D. Android

Câu 9. Lịch sử phát triển hệ điều hành Unix bắt đầu từ năm nào?

- A. 1969 B. 1985 C. 1995 D. 2005

Câu 10. Hệ điều hành Android được phát triển bởi công ty nào?

- A. Apple B. Microsoft C. Google D. IBM

Câu 11. Hệ điều hành iOS được phát triển bởi công ty nào?

- A. Apple B. Microsoft C. Google D. IBM

BÀI: THỰC HÀNH VỚI CÁC THIẾT BỊ SỐ

Câu 1: Khi dùng điện thoại thông minh chụp ảnh, các file ảnh này có chuyển đến một điện thoại thông minh khác được không?

- A. Chuyển được khi điện thoại mất kết nối. B. Không chuyển được.
C. Chuyển được khi điện thoại có kết nối. D. Chuyển được mọi lúc.

Câu 2: Một số chức năng thiết yếu của điện thoại là gì?

- A. Gọi điện. B. Nhắn tin.
C. Quản lý danh bạ. D. Tất cả các chức năng.

Câu 3: Laptop và điện thoại thông minh có thể trao đổi dữ liệu với nhau được không?

- A. Trao đổi được mọi lúc.
B. Không trao đổi được.
C. Chỉ trao đổi được khi điện thoại và laptop có kết nối với nhau.
D. Chỉ trao đổi được khi điện thoại mất kết nối.

Câu 4: Để lưu trữ file ảnh lên dịch vụ lưu trữ đám mây, điện thoại thông minh có thực hiện được không?

- A. Thực hiện được mọi lúc.
B. Không thực hiện được.
C. Chỉ thực hiện được khi điện thoại có kết nối với Internet.
D. Chỉ thực hiện được khi điện thoại mất sóng.

Câu 5: Điện thoại thông minh có thể nhắn tin bằng giọng nói được không?

- A. Được mọi lúc. B. Không được.
C. Được khi có sóng. D. Được khi mất sóng.

Câu 6: Đâu không phải một trợ thủ cá nhân

- A. Máy tính bảng. B. Đồng hồ thông minh.
C. Đồng hồ cơ. D. Điện thoại thông minh.

Câu 7: Các thiết bị vào ra là?

- A. Nhóm thiết bị chứa dữ liệu tạm thời
- B. Nhóm thiết bị chứa các dữ liệu lâu dài
- C. Nhóm các thiết bị ngoại vi đa dạng và phong phú nhất của máy tính
- D. Tất cả đáp án trên đều đúng

Câu 8: Các thiết bị vào cho phép?

- A. Chuyển thông tin từ máy tính ra ngoài
- B. Nhập dữ liệu vào máy tính
- C. Trao đổi thông tin hai chiều
- D. Tất cả đáp án đều sai

Câu 9: Các thiết bị ra là?

- A. Chuyển thông tin từ máy tính ra ngoài
- B. Nhập dữ liệu vào máy tính
- C. Trao đổi thông tin hai chiều
- D. Cả ba đáp án trên đều sai

Câu 10: Đáp án nào dưới đây là thiết bị vào?

- A. Bàn phím
- B. Chuột
- C. Máy đọc mã vạch
- D. Cả ba đáp án trên đều đúng

BÀI: LƯU TRỮ TRỰC TUYẾN

Câu 1. Lưu trữ trực tuyến là gì?

- A. Lưu trữ dữ liệu trên một thiết bị lưu trữ ngoại vi
- B. Lưu trữ dữ liệu trên đám mây
- C. Lưu trữ dữ liệu trên ổ đĩa cứng
- D. Lưu trữ dữ liệu trên USB

Câu 2. Dịch vụ lưu trữ trực tuyến nào được sử dụng phổ biến nhất?

- A. Google Drive
- B. Dropbox
- C. OneDrive
- D. iCloud

Câu 3. Các loại tệp nào có thể được lưu trữ trên dịch vụ lưu trữ trực tuyến?

- A. Tệp văn bản
- B. Tệp âm thanh
- C. Tệp hình ảnh
- D. Tất cả các phương án trên

Câu 4. Google Drive là gì?

- A. Dịch vụ lưu trữ trực tuyến của Google
- B. Trình duyệt web của Google
- C. Ứng dụng chỉnh sửa văn bản của Google
- D. Công cụ tìm kiếm của Google

Câu 5. Google Drive cung cấp bao nhiêu dung lượng lưu trữ miễn phí cho người dùng?

- A. 5 GB
- B. 10 GB
- C. 15 GB
- D. 20 GB

Câu 6. Lưu trữ trực tuyến có nhược điểm gì?

- A. Tốc độ truy cập chậm hơn so với lưu trữ ngoại vi
- B. Dữ liệu dễ bị mất hoặc bị xâm nhập
- C. Giá cả đắt đỏ
- D. Không thể lưu trữ tệp có kích thước lớn.

Câu 7. Tính năng chia sẻ tệp là gì?

- A. Cho phép người dùng lưu trữ tệp trên đám mây
- B. Cho phép người dùng gửi tệp đến người khác để xem hoặc chỉnh sửa

- C. Cho phép người dùng tải xuống tệp từ đám mây
- D. Cho phép người dùng tạo bản sao lưu tệp trong trường hợp tệp gốc bị mất.

Câu 8. Tính năng đồng bộ hóa dữ liệu là gì?

- A. Cho phép người dùng tải xuống tất cả các tệp từ đám mây
- B. Cho phép người dùng lưu trữ dữ liệu trên nhiều thiết bị và đồng bộ hóa dữ liệu giữa chúng
- C. Cho phép người dùng chia sẻ dữ liệu với người khác
- D. Cho phép người dùng tạo bản sao lưu dữ liệu trên đám mây.

Câu 9. Lưu trữ trực tuyến? Chọn đáp án SAI

- A. Lưu trữ tài liệu cá nhân
- B. Lưu trữ dữ liệu doanh nghiệp
- C. Lưu trữ tệp tin đa phương tiện như video và âm thanh
- D. Không giới hạn dung lượng lưu trữ.

Câu 10. Tính năng nào trên Google Drive cho phép người dùng tạo bản sao lưu tệp tự động?

- A. Chế độ lịch
- B. Chế độ xem trình diễn
- C. Chế độ tìm kiếm
- D. Chế độ chia sẻ.

BÀI: BÀI TOÁN QUẢN LÝ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU

Câu 1: Theo em, ứng dụng nào sau dưới đây KHÔNG cần có CSDL?

- A. Quản lý bán vé máy bay.
- B. Quản lý chi tiêu cá nhân.
- C. Quản lý cước phí điện thoại
- D. Quản lý một mạng xã hội.

Câu 2: Công việc thường gặp khi xử lý thông tin trong bài toán quản lý của một tổ chức là gì?

- A. Tạo lập hồ sơ
- B. Cập nhật dữ liệu
- C. Khai thác thông tin
- D. Tất cả đáp án trên

Câu 3: Cơ sở dữ liệu (CSDL) là :

- A. Tập hợp dữ liệu phục vụ một bài toán quản lý nào đó.
- B. Tập hợp dữ liệu phản ánh hồ sơ của một tổ chức, có thể cập nhật và khai thác thông tin từ đó phục vụ công tác quản lý của tổ chức này.
- C. Tập hợp dữ liệu được tổ chức sao cho máy tính có thể lưu trữ, truy cập, cập nhật và xử lý để phục vụ cho hoạt động của một đơn vị nào đó.
- D. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được lưu trên giấy để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người.

Câu 4: Trong các câu sau, câu nào ĐÚNG về “Hệ quản trị CSDL”?

- A. CSDL được quản lý bằng một chương trình
- B. CSDL quản lý một hệ thống nào đó
- C. Phần mềm sử dụng dữ liệu trong CSDL
- D. Phần mềm cung cấp môi trường để tạo lập, lưu trữ, cập nhật, khai thác CSDL.

Câu 5: Thành phần nào dưới đây KHÔNG thuộc hệ CSDL?

- A. Hệ điều hành
- B. CSDL
- C. Hệ QT CSDL
- D. Phần mềm ứng dụng dùng CSDL

Câu 6: Hãy nêu các ưu điểm khi sử dụng CSDL trên máy tính:

- A. Gọn, thời sự (Cập nhật đầy đủ, kịp thời...)
- B. Gọn, nhanh chóng
- C. Gọn, thời sự, nhanh chóng, nhiều người có thể sử dụng chung CSDL

D. Gọn, thời sự, nhanh chóng

Câu 7: Hãy chọn phát biểu SAI trong các phát biểu sau:

A Xử lý thông tin trong bài toán quản lý gồm: Tạo lập hồ sơ, cập nhật dữ liệu và khai thác thông tin.

B. Quản lý bán hàng ở siêu thị không cần dùng đến CSDL

C. Tìm kiếm, thống kê, lập báo cáo là ba thao tác nằm trong nhóm công việc khai thác thông tin.

D. Cập nhật dữ liệu gồm có ba việc: Thêm, sửa, xóa dữ liệu.

Câu 8: Trường em có CSDL dùng để quản lý việc mượn và trả sách tại thư viện. Theo em CSDL đó quản lý những dữ liệu của những chủ thể nào?

A. Sách, người mượn, việc mượn trả sách.

B. Sách, thủ thư, độc giả

C. Học sinh, giáo viên, sách

D. Sách, nội quy thư viện, hội thảo sách.

Câu 9: Trường em có CSDL dùng để quản lý việc mượn và trả sách tại thư viện. Hãy chọn phát biểu SAI trong các phát biểu sau?

A. Khi xây dựng CSDL, mỗi chủ thể nên lưu trữ dữ liệu bằng 1 bảng.

B. Những người liên quan đến CSDL đó được chia thành 3 nhóm: Người quản trị, người lập trình ứng dụng và người dùng.

C. Việc rút ra được dữ liệu thỏa mãn điều kiện nào đó ta gọi là thống kê dữ liệu.

D. Cần phải cập nhật dữ liệu khi có sự thay đổi để đảm bảo tính đầy đủ và chính xác.

Câu 10: Giả sử trường em cần có một CSDL để quản lý kết quả học tập của học sinh. Theo em cơ sở dữ liệu này cần có những bảng nào?

A. Học sinh, giáo viên

B. Số báo danh, Học sinh

C. Đánh giá, Học sinh, giáo viên

D. Học sinh, điểm các môn

BÀI: BẢNG VÀ KHOÁ CHÍNH TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN HỆ

Câu 1: Chức năng của hệ QTCSDL

A. Cung cấp công cụ kiểm soát, điều khiển việc truy cập vào CSDL;

B. Cung cấp môi trường cập nhật dữ liệu và khai thác dữ liệu;

C. Cung cấp môi trường tạo lập CSDL;

D. Tất cả đáp án trên

Câu 3: Cập nhật dữ liệu là:

A. Thay đổi dữ liệu trong các bảng

B. Thay đổi dữ liệu trong các bảng gồm: thêm bản ghi mới, chỉnh sửa, xóa bản ghi

C. Thay đổi cấu trúc của bảng

D. Thay đổi cách hiển thị dữ liệu trong bảng

Câu 4: Chế độ nào cho phép thực hiện cập nhật dữ liệu trên bảng một cách đơn giản?

A. Chế độ hiển thị trang dữ liệu

B. Chế độ biểu mẫu

C. Chế độ thiết kế

D. Một đáp án khác

Câu 5: Khi nào thì có thể nhập dữ liệu vào bảng?

A. Ngay sau khi cơ sở dữ liệu được tạo ra. B. Bất cứ khi nào có dữ liệu.

C. Bất cứ lúc nào cần cập nhật dữ liệu.

D. Sau khi bảng đã được tạo trong cơ sở dữ liệu.

Câu 6: Phát biểu nào sai trong các phát biểu sau?

- A. Có thể thêm bản ghi vào giữa các bản ghi đã có trong bảng
- B. Có thể sử dụng phím Tab để di chuyển giữa các ô trong bảng ở chế độ trang dữ liệu
- C. Tên trường có thể chứa các ký tự số và không thể dài hơn 64 ký tự
- D. Bản ghi đã bị xóa thì không thể khôi phục lại được

Câu 7: Trong khi nhập dữ liệu cho bảng, muốn xóa một bản ghi đã được chọn, ta bấm phím:

- A. Enter
- B. Space
- C. Tab
- D. Delete

Câu 8: Để sắp xếp dữ liệu trường nào đó tăng dần ta chọn biểu tượng nào sau đây?

A. Biểu tượng 

B. Biểu tượng 

C. Biểu tượng 

D. Biểu tượng 

Câu 9: Trong Access, từ Filter có ý nghĩa gì?

- A. Tìm kiếm dữ liệu
- B. Lọc dữ liệu
- C. Sắp xếp dữ liệu
- D. Xóa dữ liệu

Câu 10: Để lọc dữ liệu theo ô đang chọn, ta chọn biểu tượng nào sau đây?

A. Biểu tượng 

B. Biểu tượng 

C. Biểu tượng 

D. Biểu tượng 

BÀI: QUAN HỆ GIỮA CÁC BẢNG VÀ KHOÁ NGOÀI TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN HỆ

Câu 1: Nút lệnh nào sau đây dùng để tạo liên kết giữa các bảng

A. Relationships 

B. Relationships 

C. Filter 

D. Selection 

Câu 2: Để mở cửa sổ tạo liên kết giữa các bảng ta thực hiện thao tác theo phương án nào sau đây

- A. Database Tools \ Relationships
- B. Create \ Relationships
- C. Home \ Relationships
- D. Table \ Relationships

Câu 3. Khóa ngoài của một bảng là gì?

- A. Một trường của bảng này và đồng thời là khóa của một bảng khác
- B. Một trường bất kỳ.
- C. Phải là trường khóa chính của bảng đó

D. Là trường có trong bảng này nhưng không có trong bảng khác

Câu 4: Phương án nào sau đây dùng để sửa liên kết giữa các bảng

A. Nháy chuột phải vào đường liên kết sau đó chọn Edit Relationships

B. Nháy chuột phải vào đường liên kết sau đó chọn Show Table

C. Nháy chuột phải vào đường liên kết sau đó chọn Hide Table

D. Nháy chuột phải vào đường liên kết sau đó chọn Delete

Câu 5. Chọn phương án sai. Liên kết giữa các bảng cho phép:

A. Khóa dữ liệu, không cho tạo thêm dữ liệu mới gây dư thừa

B. Có thể có được thông tin tổng hợp từ nhiều bảng

C. Nhất quán dữ liệu

D. Tránh được dư thừa dữ liệu

Câu 6. Sắp xếp các bước theo đúng thứ tự thực hiện để tạo liên kết giữa hai bảng:

1. Kéo thả trường khóa làm liên kết từ bảng phụ tới bảng chính(trường khóa làm khóa chính)

2. Chọn các tham số liên kết

3. Hiện thị hai bảng (các trường) muốn tạo liên kết

4. Mở cửa sổ Relationships

A. 2→4→1→3

B. 4→3→1→2

C. 4→2→3→1

D.

3→1→4→2

Câu 7. Điều kiện để tạo mối liên kết giữa hai bảng là :

A. Trường liên kết của hai bảng phải cùng kiểu dữ liệu

B. Trường liên kết của hai bảng phải là chữ hoa

C. Trường liên kết của hai bảng phải là kiểu dữ liệu số

D. Trường liên kết của hai bảng phải khác nhau về kiểu dữ liệu

Câu 8. Để xóa liên kết, trước tiên ta chọn liên kết cần xóa. Thao tác tiếp theo nào sau đây là sai?

A. Database Tools → Relationships → Delete → Yes

B. Click phải chuột, chọn Delete → Yes

C. Click phải chuột, chọn Edit Relationships → Delete → Yes

D. Bấm Phím Delete → Yes

Câu 9. Chọn phương án với các cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống:

Mọi hệ QTCSDLQH đều có cơ chế đảm bảo dữ liệu không vi phạm ràng buộc đối với các liên kết giữa các bảng.

A. cập nhật, khóa ngoại

B. cập nhật, dữ liệu

C. khai thác, khóa ngoài

D. tạo lập, dữ liệu

Câu 10: Chọn phương án sai. Tại sao khi lập mối quan hệ giữa hai trường của hai bảng nhưng Access lại không chấp nhận

A. Vì bảng chưa nhập dữ liệu

B. Vì hai bảng này đang sử dụng (mở cửa sổ table)

C. Vì hai trường tham gia vào đây quan hệ khác kiểu dữ liệu(data type), khác chiều dài (field size)

D. Vì hai trường tham gia vào đây quan hệ không có trường nào là khóa chính

BÀI: CÁC BIỂU MẪU CHO XEM VÀ CẬP NHẬP DỮ LIỆU

Câu 1: Để tạo biểu mẫu ta chọn đối tượng nào trên bảng chọn đối tượng?

A. Queries

B. Forms

C. Tables

D. Reports

Câu 2: Trong Access, ta có thể sử dụng biểu mẫu để :

A. Tính toán cho các trường tính toán

B. Sửa cấu trúc bảng

C. Xem, nhập và sửa dữ liệu

D. Lập báo cáo

Câu 3: Mục đích chính của biểu mẫu là gì?

A. Hiển thị dữ liệu một cách trực quan và dễ đọc

B. Cho phép người dùng xem và cập nhật dữ liệu.

C. Tạo ra các báo cáo và biểu đồ từ dữ liệu.

D. Tạo ra các liên kết giữa các bảng dữ liệu khác nhau

Câu 4: Chỉnh sửa biểu mẫu (thay đổi hình thức biểu mẫu) chỉ thực hiện được ở chế độ:

A. Thiết kế

B. Trang dữ liệu

C. Biểu mẫu

D. Thuật sĩ

Câu 5: Trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta có thể:

A. Sửa đổi thiết kế cũ

B. Thiết kế mới cho biểu mẫu , sửa đổi thiết kế cũ

C. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ

D. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ, xem, sửa, xóa và nhập dữ liệu.

Câu 6: Làm việc trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta thực hiện:

A. Chọn biểu mẫu rồi nhấn nút  **Design View**

B. Chọn biểu mẫu rồi nhấn nút  **Design View** hoặc nhấn nút  nếu đang ở chế độ biểu mẫu

C. Chọn biểu mẫu rồi nhấn nút  **Design View** và nhấn nút  nếu đang ở chế độ thiết kế

D. Chọn biểu mẫu rồi nhấn nút  **Open** hoặc nhấn nút  nếu đang ở chế độ thiết kế

Câu 7: Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách dùng thuật sĩ, ta chọn:

A. Create form for using Wizard

B. Create form by using Wizard

C. Create form with using Wizard

D. Create form in using Wizard

Câu 8: Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách tự thiết kế, ta chọn:

A. Create form in Design View

B. Create form by using Wizard

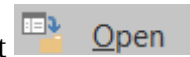
C. Create form with using Wizard

D. Create form by Design View

Câu 9: Để làm việc trong chế độ biểu mẫu, ta không thực hiện thao tác nào sau đây?

A. Nháy đúp chuột lên tên biểu mẫu

B. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút



C. Nháy nút , nếu đang ở chế độ thiết kế

D. Nháy nút , nếu đang ở chế độ thiết kế

Câu 10: Cho các thao tác:

(1) Gõ tên cho biểu mẫu rồi nháy Finish

(2) Chọn đối tượng Form trong bảng chọn đối tượng rồi nháy đúp vào Create form by using wizard

(3) Chọn kiểu cho biểu mẫu rồi nhấn Next

(4) Chọn cách bố trí biểu mẫu rồi nhấn Next

(5) Trong hộp thoại Form Wizard, chọn bảng (hoặc mẫu hỏi) từ ô Tables/Queries, tiếp theo là chọn các trường đưa vào biểu mẫu rồi nhấn Next

Trình tự các thao tác để có thể thực hiện tạo biểu mẫu bằng cách dùng thuật sĩ sẽ là:

A (2) → (5) → (3) → (4) → (1)

B. A (2) → (5) → (4) → (3) → (1)

C. (5) → (2) → (3) → (4) → (1)

D. A (2) → (3) → (4) → (5) → (1)

ÔN LUYỆN TỔNG HỢP

I. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Bảng dưới đây là kết quả bạn Biết tuốt điền tên cổng logic ứng với kí hiệu cổng đã cho ở hàng dưới. Phương án nào cho bên dưới đúng về số trường hợp đúng?

Tên cổng	AND	OR	NOT	XOR
Kí hiệu				

A. Không có cột nào đúng

B. Có 1 cột đúng

C. Có 2 cột đúng

D. Có 3 cột đúng

Câu 2: Phương án nào sau đây nêu đúng ví dụ minh họa thông số kĩ thuật của CPU hiện nay?

A. Tốc độ của CPU là 3.2 MB

B. Tốc độ của CPU là 3.2 Hz

C. Tốc độ của CPU là 3.2 GHz

D. Tốc độ của CPU là 3.2 GB

Câu 3: Bảng dưới đây là kết quả bạn Biết tuốt điền tên bộ phận chính của máy tính tương ứng với mô tả vai trò và chức năng đã cho ở hàng dưới. Phương án nào cho bên dưới ĐÚNG về số trường hợp đúng?

Tên	RAM	ROM	CPU	Bảng mạch chính
Vai trò/Chức năng	Là bộ não của máy Tính, thực hiện các tính toán xử lí.	Lưu trữ dữ liệu tạm thời khi máy tính thực hiện tính toán.	Lưu trữ dữ liệu lâu dài, không bị mất khi tắt nguồn điện máy tính.	Bảng mạch làm nền giao tiếp giữa các bộ phận chính bên trong máy tính.

- A. Không có cột nào đúng B. Có 1 cột đúng C. Có 2 cột đúng D. Có 3 cột đúng

Câu 4: Cho màn hình TV có kích thước 50 inch, tỉ lệ 16:9. Phương án nào sau đây nêu đúng số đo bằng centimet theo chiều dài và chiều rộng (xấp xỉ) của màn hình TV này?

- A. 90 x 100 B. 100 x 80 C. 80 x 50 D. 110 x 62

Câu 5: Bảng dưới đây là kết quả bạn Biết tuốt điền ví dụ minh họa cho mỗi nhóm HĐH. Trong các phương án dưới đây phương án nào đúng?

Nhóm	HĐH thương mại	HĐH nguồn mở	HĐH cho điện thoại	HĐH cho máy tính lớn
Ví dụ	Windows	iOS	Linux	Android

- A. Không có cột nào đúng B. Có 1 cột đúng C. Có 2 cột đúng D. Có 3 cột đúng

Câu 6: Hãy cho biết câu nào sau đây là SAI?

- A. Phần mềm thương mại là phần mềm phải trả tiền mua để sử dụng
B. Phần mềm nguồn đóng được cung cấp dưới dạng các mô đun chương trình viết trên ngôn ngữ máy
C. Phần mềm nguồn đóng thì không miễn phí
D. Phần mềm hệ điều hành có cả loại nguồn mở và loại nguồn đóng.

Câu 7: Bạn Biết tuốt nêu ví dụ minh họa về mối quan hệ giữa phần cứng, hệ điều hành và phần mềm ứng dụng như dưới đây. Hãy cho biết câu nào sau đây SAI?

- A. Quản lí, khai thác các thiết bị của hệ thống
B. Cung cấp phương thức giao tiếp để người dùng điều khiển máy tính
C. Cung cấp các ứng dụng cho người dùng
D. Bảo vệ hệ thống

Câu 8: Bạn Biết tuốt nêu ví dụ minh họa về một số chức năng chính của hệ điều hành như dưới đây.

Chức năng	Quản lý tệp	Quản lý, khai thác các thiết bị phần cứng	Cung cấp giao diện người dùng - máy tính	Bảo vệ hệ thống
Ví dụ	File Explorer	Các icons trên màn hình	Cắm và Chạy (Plug and Play)	Windows security

Phương án nào sau đây đúng?

- A. Không có cột nào đúng B. Có 1 cột đúng C. Có 2 cột đúng D. Có 3 cột đúng

Câu 9: Mục nào dưới đây không phải là một trong số các nhãn phân loại email mặc định của Gmail?

- A. Stared B. Study C. Important D. Draft

Câu 10: Cho bảng dưới, cột trái nêu *Yêu cầu* và cột phải là *Hướng dẫn thao tác*. Phương án nào cho bên dưới đúng về số trường hợp hướng dẫn đúng?

<i>Yêu cầu</i>	<i>Hướng dẫn thao tác</i>
Đánh dấu thư rác	Chọn email; chọn Labels; chọn nhãn mới
Tạo nhãn mới	Chọn email; chọn Spam
Gán thêm nhãn	Chọn email; chọn Move to; chọn nhãn mới
Đổi nhãn khác	Chọn Setting; chọn Labels; chọn Create New label

- A. Không hướng dẫn nào đúng B. Có 1 hướng dẫn đúng
C. Có 2 hướng dẫn đúng D. Có 3 hướng dẫn đúng

Câu 11: Câu nào sau đây đúng khi nói về một bảng trong một Cơ sở dữ liệu quan hệ?

A. Bảng dữ liệu gồm các cột và các hàng, mỗi cột chứa dữ liệu về một đối tượng được bảng quản lý, ví dụ một học sinh, một cán bộ, một quyển sách

B. Bảng dữ liệu gồm các cột và các hàng, mỗi hàng chứa dữ liệu về một đối tượng được bảng quản lý, ví dụ một học sinh, một cán bộ, một quyển sách

C. Bảng dữ liệu có thể gồm nhiều hàng, mỗi hàng còn được gọi là một bản ghi và có thể nhiều bản ghi giống nhau hoàn toàn

D. Bảng dữ liệu có thể gồm nhiều cột, mỗi cột còn được gọi là một trường và có thể nhiều cột có tên giống nhau

Câu 12: Câu nào sau đây đúng khi nói về khóa chính của một bảng?

A. Trong một bảng, không thể có hai bản ghi khác nhau có cùng giá trị ở khóa chính.

B. Trong một bảng, khóa chính là tập hợp gồm một trường hay một số trường mà mỗi bộ giá trị của nó xác định duy nhất một bản ghi trong bảng

C. Ràng buộc khóa là yêu cầu khi nhập dữ liệu cho bảng thì giá trị ở trường khóa không được để trống

D. Ràng buộc khóa là yêu cầu các bản ghi trong bảng có giá trị khóa được quy định từ trước.

Câu 13: Câu nào sau đây nêu đúng khi nói về khóa ngoài của một bảng?

A. Khóa ngoài của một bảng là những trường không phải là khóa chính của bảng này

B. Khóa ngoài của một bảng là khóa chính của bảng này đồng thời cũng là khóa chính của một bảng khác.

C. Khóa ngoài của một bảng là một tập thuộc tính của bảng này và đồng thời là khóa chính trong bảng khác.

D. Khóa ngoài của một bảng là khóa chính của một bảng này và không là khóa trong một bảng khác.

Câu 14: Câu nào sau đây nêu đúng khi nói về ràng buộc khóa ngoài của một bảng?

A. Ràng buộc khóa ngoài yêu cầu khóa chính của bảng này phải đồng thời là khóa chính của bảng khác.

B. Ràng buộc khóa ngoài yêu cầu khi nhập dữ liệu cho một bảng thì giá trị khóa ngoài của bảng không được trùng với giá trị khóa chính.

C. Nếu bảng A liên kết với bảng B qua khóa ngoài là KN thì mỗi giá trị khóa ngoài KN của một bản ghi trong B phải trùng với giá trị KN của một bản ghi nào đó trong A.

D. Nếu bảng A liên kết với bảng B qua khóa ngoài là KN thì mỗi giá trị khóa ngoài KN của một bản ghi trong A phải trùng với giá trị KN của một bản ghi nào đó trong B.

Câu 15: Trong Cơ sở dữ liệu quản lí cán bộ ở một cơ quan có bảng CÁN BỘ với cấu trúc như mẫu dưới đây. Người thiết kế Cơ sở dữ liệu chọn trường CCCD (chứa dữ liệu số căn cước công dân của một cán bộ) làm khóa chính của bảng CÁN BỘ. Phương án nào cho bên dưới giải thích đúng lí do chọn CCCD làm khóa chính?

CÁN BỘ

Họ tên	CCCD	Ngày sinh	Quê quán	Địa chỉ	Phòng
Lê Anh	176425837	12/5/1995	Hà Nội	Lê Chân, Hải Phòng	P1
.....					

A. Mỗi thuộc tính như Họ tên, Ngày sinh, Quê quán, Địa chỉ và Phòng (làm việc) của hai cán bộ có thể giống nhau.

B. Mỗi số căn cước công dân chỉ cấp cho một cán bộ duy nhất và không có người nào có hai căn cước công dân với số khác nhau.

C. Khi biết số căn cước công dân của một người, công an có thể biết được Họ tên, Ngày sinh, Quê quán, Địa chỉ nơi ở và Phòng (làm việc) của người đó

D. Khi chọn số căn cước công dân làm khóa chính có thể tạo được liên kết với các bảng khác trong cơ sở dữ liệu.

Câu 16: Trong Cơ sở dữ liệu quản lí cán bộ ở một cơ quan có bảng CÁN BỘ và bảng PHÒNG BAN với cấu trúc như mẫu dưới đây. Khóa ngoài của bảng CÁN BỘ đối với bảng PHÒNG BAN là thuộc tính *Phòng*. Phương án nào cho bên dưới mô tả đúng về thuộc tính *Phòng*?

CÁN BỘ

Họ tên	CCCD	Ngày sinh	Quê huân	Địa chỉ	Phòng
Lê Anh	176425837	12/5/1995	Hà Nội	Lê Chân, Hải Phòng	P1
.....					

PHÒNG BAN

<i>Phòng</i>	Tên phòng	Số điện thoại
P1	Hành chính	037 146 2865
.....		

A. Phòng là khóa của bảng CÁN BỘ nên là khóa ngoài

B. Phòng là thuộc tính chung trong cả hai bảng nên nó là khóa ngoài

C. Phòng là thuộc tính chung của hai bảng và là khóa của bảng PHÒNG nên nó là khóa ngoài của bảng CÁN BỘ đối với bảng PHÒNG

D. Phòng là thuộc tính chung của hai bảng và vừa là khóa của bảng CÁN BỘ, vừa là khóa của bảng PHÒNG nên nó là khóa ngoài của hai bảng.

Câu 17: Để khai thác thông tin, tìm kiếm dữ liệu trong cơ sở dữ liệu, bằng công cụ của hệ quản trị cơ sở dữ liệu, ta cần tạo ra đối tượng nào sau đây?

- A. Biểu mẫu B. Báo cáo C. Câu truy vấn D. Chương trình

Câu 18: Để tạo giao diện thuận tiện cho từng nhóm người dùng xem dữ liệu trong cơ sở dữ liệu hoặc nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu, bằng công cụ của hệ quản trị cơ sở dữ liệu, ta cần tạo ra đối tượng nào sau đây?

- A. Biểu mẫu B. Câu truy vấn C. Báo cáo D. Chương trình

Câu 19: Để kết xuất thông tin khai thác được từ cơ sở dữ liệu thành một văn bản có thể xem trên màn hình hay in ra được, bằng công cụ của hệ quản trị cơ sở dữ liệu ta cần tạo ra đối tượng nào sau đây?

- A. Chương trình B. Báo cáo C. Biểu mẫu và truy vấn D. Biểu mẫu và chương trình

Câu 20: Câu nào sau đây đúng khi nói về việc dùng biểu mẫu và báo cáo?

A. Nếu dùng biểu mẫu ta có thể kết xuất được thông tin từ một truy vấn và có thể in ra để xem.

- B. Nếu dùng biểu mẫu để xem dữ liệu trong cơ sở dữ liệu ta có thể xem được mọi dữ liệu đã có.
- C. Nếu dùng báo cáo khi nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu sẽ có trên giao diện thuận lợi và tránh được vi phạm ràng buộc khóa.
- D. Nếu dùng báo cáo khi kết xuất thông tin có được từ cơ sở dữ liệu thì ta được một văn bản theo mẫu quy định và in ra được.

Câu 21: Câu nào sau đây đúng khi nói về cơ sở dữ liệu?

- A. Sao lưu dự phòng một cơ sở dữ liệu chẳng có tác dụng gì đến đảm bảo an toàn cho cơ sở dữ liệu
- B. Mã hóa dữ liệu là biện pháp duy nhất để bảo mật thông tin trong cơ sở dữ liệu
- C. Một cơ sở dữ liệu được lưu trữ tại một máy tính và được khai thác từ nhiều máy tính trên mạng là một cơ sở dữ liệu phân tán.
- D. Một cơ sở dữ liệu có nhiều nơi (site) trên mạng máy tính khai thác, mỗi site thực hiện ứng dụng cần dữ liệu tại chỗ và thực hiện cả ứng dụng cần truy xuất dữ liệu tại nơi khác thì đó là cơ sở dữ liệu phân tán.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 22: Trong một cơ sở dữ liệu của một đơn vị có hai bảng theo mẫu sau đây

NHÂN VIÊN (Mô tả: Ghi thông tin cá nhân của mỗi nhân viên, lương tính theo đơn vị đồng VN)

Mã NV	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Địa chỉ	Lương
N01	Lê Anh	12/5/1995	Nam	Lương Tài, BN	12 000 000
.....					

CHẤM CÔNG (Mô tả: Ghi tổng số ngày công, tổng số ngày phép trong tháng của mỗi nhân viên)

Mã NV	Số ngày công	Số ngày phép
N01	23	3
.....		

Yêu cầu: Sau khi tạo xong các bảng trên, hãy:

- Xác định khóa của mỗi bảng
- Xác định khóa ngoài của bảng CHẤM CÔNG (bảng NHÂN VIÊN là bảng được tham chiếu)

c) Cho một ví dụ về cập nhật dữ liệu vi phạm ràng buộc khóa d) Cho một ví dụ về cập nhật dữ liệu vi phạm ràng buộc khóa ngoài của bảng CHẤM CÔNG

Câu 23: Trong cơ sở dữ liệu có hai bảng dữ liệu có cấu trúc như mẫu đã cho ở câu 1, hãy viết câu SQL để tìm họ tên và địa chỉ của tất cả nam nhân viên có lương trên 10 triệu đồng.

Câu 24: Trong cơ sở dữ liệu có hai bảng dữ liệu có cấu trúc như mẫu đã cho ở câu 1, hãy viết câu SQL để tìm họ tên và lương của tất cả nhân viên có 26 ngày công.

Câu 25: Trong việc tạo lập CSDL, sau khi tạo xong cấu trúc cho hai bảng mà ta dự kiến có liên kết với nhau bằng khoá ngoài, ta nên khai báo liên kết trước hay nhập dữ liệu cho hai bảng trước? Hãy giải thích vì sao.

Câu 26: Nếu em là người xây dựng một CSDL quản lý học sinh khối 11 của trường mình em sẽ xây dựng những biểu mẫu nào? Mỗi biểu mẫu em định thiết kế sẽ có những chức năng nào và đem lại thuận lợi gì, cho ai?

Câu 27: Em hãy viết một câu truy vấn SQL để tìm điểm môn *Ngữ văn* của những học sinh là *Đoàn viên* trong bảng HỌC SINH 11 trong hình 2. Kết quả truy vấn là gì?

Mã định danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Đoàn viên	Địa chỉ	Toán	Ngữ văn	...	Tin học
13109413	Phan Thuỳ Anh	29/10/2007	Nữ	x	39 Hùng Vương	7.3	7.4	...	8.5
13109735	Lê Minh Đức	05/9/2007	Nam	x	15 Văn Cao	6.4	7.2	...	7.0
13124595	Hoàng Giang	21/12/2007	Nam		27 Lò Sũ	7.7	7.6	...	9.3
13126236	Đặng Phương	21/01/2007	Nam		148 Hàng Gà	8.5	6.8	...	9.0
13146782	Nguyễn Minh Trí	03/12/2007	Nam	x	37 Chu Văn An	9.0	7.0	...	7.5
13169292	Trần Minh Tú	14/11/2007	Nữ	x	18 Quán Thánh	7.8	6.5	...	7.7

Hình 2. Bảng HỌC SINH 11

Câu 28: Nêu các khái niệm: Khoá của một bảng, Khoá ngoài của một bảng.

Câu 29: Nêu các ràng buộc dữ liệu trong CSDL quan hệ?

Câu 30: Nêu khái niệm: Cơ sở dữ liệu và Hệ quản trị CSDL?